

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC LẶC
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2023/DS-ST

Ngày: 29 - 9 - 2023

V/v Tranh chấp xác định quyền sở hữu,
quyền sử dụng tài sản để thi hành án

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC LẶC TỈNH THANH HOÁ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Ngọc

Ông Phạm Đức Hoàn

- **Thư ký phiên toà:** Ông Lê Trọng Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:** Bà Lê Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2022 về Tranh chấp xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 58/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị T**; sinh năm: 1985; nơi cư trú: **Khu phố P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

- **Bị đơn:** Chị **Phạm Thị H**; sinh năm: 1976; nơi cư trú: **Thôn T, xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.**

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Thanh Hoá

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hoá

Người đại diện hợp pháp của Chi cục thi hành án dân sự: Ông **Lê Đỗ C**; chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá; là người đại diện theo pháp luật của Chi cục thi hành án dân sự.

2. Anh **Nguyễn Ngọc T1** năm: 1975

3. Bà **Lê Thị T2**

Cùng địa chỉ: **Thôn T, xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**

Tại phiên tòa có mặt chị **T**, vắng mặt chị **H**, ông **C**, anh **T1**, bà **T2**. Ông **C** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị **H**, anh **T1**, bà **T2** vắng mặt không có lý do lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/10/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị **Trần Thị T** trình bày:

Căn cứ Quyết định công nhận kết quả hoà giải thành tại Tòa án số 11/2021/QĐHG-DS ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá, Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá đã ban hành Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 03/QĐ-CCTHADS ngày 18/10/2021 với nội dung: Chị **Phạm Thị H** có nghĩa vụ trả nợ cho chị **Trần Thị T** số tiền 327.000.000đ (Ba trăm hai mươi bảy triệu đồng), chị **T** không yêu cầu tính lãi suất chậm thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Ngày 01/6/2022, chị **H** đã trả cho chị được 21.700.000đ (Hai mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng), số tiền còn lại phải trả cho chị là 305.300.000đ (Ba trăm linh năm triệu ba trăm nghìn đồng). Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc đã yêu cầu chị **H** thực hiện nghĩa vụ thi hành án rất nhiều lần, nhưng chị **H** không thực hiện. Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc đã tiến hành xác minh điều kiện thi hành án đối với chị **Phạm Thị H**, hiện tại vợ chồng chị **H** có khối tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, cụ thể như sau: Thửa đất số 634; tờ bản đồ số 38 bản đồ địa chính **xã K**; diện tích là 4.714,6m²; trong đó đất ở 1.580,0m²; đất trồng cây lâu năm: 3.134,6m²; địa chỉ thửa đất: **Thôn T, xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 645800; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 02542, ngày cấp 07/11/2016, chủ sử dụng đất là ông **Nguyễn Ngọc T1** và bà **Phạm Thị H**; tài sản trên đất: 01 ngôi nhà 3 tầng, xây dựng năm 2017, kiểu nhà lệch, chiều rộng khoảng 8m, chiều dài khoảng 12m, tiếp giáp với nhà về phía sau là 01 ngôi nhà xây bằng gạch nung, trên lợp tôn xộp, kèo bằng sắt, 02 phòng gồm 01 phòng ngủ và làm phòng thờ, 01 phòng bếp sinh hoạt, phía sau phòng bếp là nhà vệ sinh và nhà tắm; phía sau khu nhà cấp bốn lợp tôn là khu chuồng trại chăn nuôi, tiếp sau là khu nhà bếp tạm của gia đình ông **T1**, bà **H**.

Kể từ khi Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Thanh Hoá ban hành quyết định thi hành án đã triệu tập làm việc với chị **H** rất nhiều lần, nhưng chị **H** không chấp hành theo giấy triệu tập, chị **H** trốn tránh không ở nhà làm việc với Chi cục thi hành án, do vậy để chị **H** tự nguyện thi hành án là rất khó khăn. Tài sản hiện tại nêu trên là tài sản chung chị **H** và anh **Nguyễn Ngọc T1** (chồng chị **H**). Để có căn cứ xác định tài sản của chị **H** thực hiện nghĩa vụ thi hành án, Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc đã thông báo cho chị **H** và anh **T1** thoả thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Hết thời hạn quy định, chị **H** và anh **T1** vẫn không thực hiện theo thông báo. Để đảm bảo quyền lợi cho chị, buộc chị **Phạm Thị H** phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay

chị làm đơn này yêu cầu Toà án xác định phân quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chị **H** trong khối tài sản chung của vợ chồng để thi hành án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Thanh Hoá trình bày: Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Thanh Hoá đã thực hiện theo đúng quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự, đề nghị Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ chị **Phạm Thị H**, anh **Nguyễn Ngọc T1** và bà **Lê Thị T2** để làm bản tự khai, trình bày ý kiến về những nội dung yêu cầu khởi kiện của chị **T** nhưng chị **H**, anh **T1**, bà **T2** không có mặt nên không có lời khai của chị **H**, anh **T1**, bà **T2** và các bên không thống nhất được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); Chị **T**, ông **C** đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, chị **H**, anh **T1**, bà **T2** không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Về giao nhận, tổng đạt văn bản tố tụng Toà án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị **Phạm Thị H** có trách nhiệm hoàn trả cho chị **Trần Thị T** số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Chị **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị **Trần Thị T** khởi kiện yêu cầu xác định phân quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chị **Phạm Thị H** trong khối tài sản chung của chị **Phạm Thị H** và anh **Nguyễn Ngọc T1** để thi hành án, chị **H** không đồng ý nên thuộc trường hợp có tranh chấp. HĐXX xác định đây là vụ án dân sự với quan hệ pháp luật Tranh chấp xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án theo quy định tại Điều 26 BLTTDS. Chị **H** cư trú tại **Thôn T, xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** và quyền sử dụng đất chị **T** yêu cầu cũng có địa chỉ tại **Thôn T, xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Toà án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng chị **H**, ông **C**, anh **T1**, bà **T2** không có mặt nên Toà án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng cứ cho chị H, ông C, anh T1, bà T2 theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Chị H, ông C, anh T1, bà T2 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng chị H, ông C, anh T1, bà T2 đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Ông Lê Đỗ C đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Toà án đã triệu tập hợp lệ chị Phạm Thị H, anh Nguyễn Ngọc T1 và bà Lê Thị T2 lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng chị H, anh T1, bà T2 vẫn vắng mặt mà không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt chị H, ông C, anh T1, bà T2.

[2] Về nội dung: Xem xét về phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của chị Phạm Thị H trong khối tài sản chung của chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Ngọc T1:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 634; tờ bản đồ số 38; diện tích là 4.714,6m²; trong đó đất ở 1.580,0m²; đất trồng cây lâu năm: 3.134,6m²; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, trên quyền sử dụng đất có 01 (Một) ngôi nhà ở 03 tầng, diện tích xây dựng 80m², diện tích sàn 240m², kết cấu cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái đồ bằng, cấp hạng 4, năm hoàn thành xây dựng: 2012 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 645800; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 02542, ngày cấp 07/11/2016, đứng tên Nguyễn Ngọc T1 và Phạm Thị H.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ, hiện trạng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 634; tờ bản đồ số 38 có diện tích là 4.393,4m²; trong đó đất ở 1.580,0m²; đất trồng cây lâu năm: 2.813,4m²; hiện nay đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ liền kề, đã xây tường rào gắn lưới sắt B40 theo hiện trạng, có xây dựng nhà kiên cố trên đất. Hiện trạng kiểm tra thực địa có sự thay đổi về ranh giới so với ranh giới thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 07/11/2016.

Tài sản gắn liền với đất gồm có:

- 01 (Một) ngôi nhà 3 tầng, xây dựng năm 2007, kiểu nhà lệch, chiều rộng khoảng 8m, chiều dài khoảng 12m có diện tích xây dựng: 72,8m², diện tích sàn 218,4m². Kết cấu móng đá, móng cột, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch.

- 01 (Một) ngôi nhà xây bằng gạch nung, trên lợp tôn xộp, kèo bằng sắt, 02 phòng gồm 01 phòng ngủ và làm phòng thờ, 01 phòng bếp sinh hoạt, phía sau phòng bếp là nhà vệ sinh và nhà tắm có diện tích: 55,8m². Nhà cấp 4, kết cấu móng đá, tường xây gạch, mái lợp tôn.

- Sau ngôi nhà cấp 4 lợp tôn là khu chuồng trại chăn nuôi, tiếp sau là khu nhà bếp tạm của gia đình ông T1, bà H có diện tích: 21m².

Anh Nguyễn Ngọc T1 và bà Lê Thị T2 cũng thừa nhận quyền sử dụng đất trên được bố mẹ anh T1 cho chị H và anh T1 đứng tên trong Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Đối với quan điểm anh Nguyễn Ngọc T1 và bà Lê Thị T2: Tài sản trên quyền sử dụng đất nêu trên gồm nhà, công trình phụ kèm theo xây dựng năm 2007 là tài sản của bà T2, anh T1 và chị H chỉ sống chung trong nhà. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã yêu cầu anh T1, bà T2 cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho nội dung trên nhưng anh T1, bà T2 không cung cấp. Ngoài ra, tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận là tài sản của anh T1 và chị H nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh T1 và bà T2.

Từ những căn cứ trên khẳng định: Tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị H và anh T1 nên xác định đây là tài sản chung của chị H và anh T1 theo khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 645800: quyền sử dụng đất tại thửa đất số 634 có cạnh tiếp giáp đường 15A là 10,5m, tuy nhiên hiện trạng thửa đất có 01 ngôi nhà 03 tầng mặt tiền rộng 8,1m nên không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T.

Vì vậy, HĐXX xác định chị H có $\frac{1}{2}$ (một phần hai) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (gồm nhà và các công trình phụ kèm theo) tại thửa đất số 634; tờ bản đồ số 38; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 645800; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 02542, ngày cấp 07/11/2016, đứng tên Nguyễn Ngọc T1 và Phạm Thị H.

[4] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.600.000đ, số tiền này chị T đã nộp tạm ứng từ trước. Căn cứ Điều 157; Điều 158 BLTTDS, yêu cầu của chị T được chấp nhận, buộc chị H phải hoàn trả cho chị T số tiền nêu trên.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận nên chị T không phải chịu án phí. Trả lại chị T số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc.

Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33; 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; Điều 74 Luật thi hành án dân sự; các Điều 26; 35; 39; 147; 157; 158; 227; 228; 271; 273 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (gồm nhà và các công trình phụ kèm theo) tại thửa đất số 634; tờ bản đồ số 38; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 645800; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 02542, ngày cấp 07/11/2016, đứng tên Nguyễn Ngọc T1 và Phạm Thị H là tài sản chung của anh Nguyễn Ngọc T1 và chị Phạm Thị H. Trong đó, phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chị H là $\frac{1}{2}$ (một phần hai) để thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho chị Trần Thị T số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc, theo biên lai số AA/2021/0000310 ngày 12/10/2022.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị Phạm Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho chị Trần Thị T số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm. Chị T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị H, ông C, anh T1, bà T2 có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu HSVA; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thịnh